TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2017/DSPT
Ngày: 20-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Huỳnh Văn Cường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2017 về "tranh chấp hợp đồng góp hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DSST ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 256/2017/QĐPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị D.

2. Ông Nguyễn Văn T.

Cùng cư trú tại: Ấp L, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị Thúy H.

2. Ông Đặng Văn S.

Cùng cư trú tại: Ấp L, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long .

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Đặng Văn S: Bà Trần Thị Thúy H (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2017).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Thúy H và ông Đặng Văn S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T trình bày:

Từ năm 2013 đến năm 2016 bà Trần Thị Thúy H và ông Đặng Văn S có tham gia 44 dây hụi gồm 50 phần do ông, bà làm đầu thảo, danh sách hụi ghi tên ông S (tự S Râu). Bà H là người trực tiếp thực hiện hợp đồng góp hụi nhưng ông S biết việc này vì ông, bà có đến nhà gặp bà H, ông S để giao hụi nhưng không yêu cầu ông S ký nhận. Bà H đã hốt 50 phần và không đóng hụi chết. Tính đến ngày 10/11/2016 âm lịch (tức là ngày 08/12/2016 dương lịch) bà H còn nợ ông bà số tiền hụi chết là 888.170.000 đồng. Ngày 13/12/2016 âm lịch (tức là ngày 10/01/2017 dương lịch) ông, bà và bà H kết sổ hụi thì bà H còn phải góp 13 dây hụi sống (gồm 13 phần) bằng 202.170.000 đồng, sau khi khấu trừ số tiền này bà H còn nợ 686.000.000 đồng và bà H đã ký biên nhận nợ.

Vì vậy ông bà yêu cầu ông S, bà H phải trả cho ông, bà 686.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 07/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Thị Thúy H trình bày:

Bà có tham gia nhiều dây hụi do ông T, bà D làm chủ hụi. Đến ngày 10/11/2016, bà D, ông T cho rằng hụi viên không góp hụi nên tuyên bố vỡ hụi. Ngày 13/12/2016, ông T, bà D quyết toán các dây hụi sống và dây hụi chết của bà bằng hình thức khấu trừ vốn thì bà còn nợ ông T, bà D số tiền 686.000.000 đồng và bà viết biên nhận nợ hụi. Số tiền hốt hụi bà dùng để dưỡng già, lo thuốc men khi bị bệnh.Theo yêu cầu khởi kiện của ông T, bà D thì bà đồng ý trả. Còn ông S là chồng bà không có liên quan đến việc này vì ông S không biết bà tham gia hợp đồng góp hụi.

Tại bản tự khai ngày 07/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Đặng Văn S và người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà Trần Thị Thúy H là vợ của ông có tham gia nhiều dây hụi do ông T, bà D làm chủ hụi nhưng ông không biết việc này, do đó ông không phải là bị đơn trong vụ án và không có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ cho ông T, bà D.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 23/2017/DSST ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 27, khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Điều 16 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 09/12/2006 của Chính phủ.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D.

Buộc bà Trần Thị Thúy H và ông Đặng Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D 686.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 25 tháng 6 năm 2017, bị đơn Trần Thị Thúy H và bị đơn Trần Văn S kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không buộc ông S phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà H trả nợ cho ông T, bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Trần Thị Thúy H và người đại diện hợp pháp bị đơn Đặng Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm; các phần khác giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về số tiền nợ hụi: Ông T, bà D khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền nợ hụi bằng 686.000.000 đồng bà H thừa nhận còn nợ bà D, ông T số tiền này và đồng ý trả, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định lời thừa nhận của bà H về khoản nợ trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên yêu cầu khởi kiện của ông T, bà D đòi bà H trả 686.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2] Về trách nhiệm liên đới: Bà H và ông S kháng cáo với nội dung ông S không đồng ý trả nợ cho ông T, bà D, do bà H tham gia hợp đồng góp hụi với bà D thì ông S không biết, không liên quan gì đến số hụi này nên không có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hụi trên. Nhận thấy bà H và ông S là vợ chồng, hiện vẫn còn đang chung sống với nhau. Việc bà H tham gia hợp đồng góp hụi với bà D, ông T trong nhiều năm (từ năm 2013 đến năm 2016) với 50 phần hụi ở 44 dây hụi, bà H nhiều lần hốt hụi được số tiền rất lớn tổng cộng 686.000.000 đồng, các lần giao hụi theo bà D trình bày đều có mặt ông S, trong danh sách hụi do ông S đứng tên. Như vậy có căn cứ để xác định hợp đồng góp hụi giữa bà H với bà D, ông T thì ông S có biết và không phản đối về hợp đồng góp hụi khi ông đứng tên. Về sử dụng số tiền hốt hụi: Bà H trình bày mục đích tham gia hợp đồng góp hụi nhằm tích lũy, chăm sóc sức khỏe lúc tuổi già, mua thuốc khi bị bệnh. Việc bà H sử dụng số tiền hốt hụi tích lũy để phát triển kinh tế chung của gia đình và để chăm sóc sức khỏe, mua thuốc trị bệnh là đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là nghĩa vụ chung về tài sản của bà H và ông S. Vì vậy bản án sơ thẩm buộc ông S liên đới với bà H trả số tiền 686.000.000 đồng cho bà D và ông T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bà H và ông S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không buộc ông S phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà H trả nợ cho ông T, bà D là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên mức án phí của bị đơn được tính như sau:

400.000.000 đồng x 5% + 286.000.000 đồng x 4% = 31.440.000 đồng.

Ông S và bà H mỗi người phải chịu ½ số tiền án phí 31.440.000 đồng.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ông S là người cao tuổi vì đã trên 60 tuổi (ông S sinh năm 1952) theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi. Và tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông S thuộc đối tượng được miễn nộp án phí nhưng án sơ thẩm buộc ông S phải nộp tiền án phí sơ thẩm là không

đúng nên cấp phúc thẩm phải sửa lại. Ông S được miễn nộp số tiền án phí 15.720.000 đồng. Bà H không thuộc đối tượng miễn giảm nên phải chịu số tiền án phí bằng 15.720.000 đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thúy H, ông Đặng Văn S và sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2017/DSST ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 28 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 16 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 09/12/2006 của Chính phủ.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D.

Buộc bà Trần Thị Thúy H và ông Đặng Văn S liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D số tiền nợ hụi 686.000.000đ (Sáu trăm tám mươi sáu triệu đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thúy H phải chịu 15.720.000 đồng. Ông S được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông S và bà H không phải chịu. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai thu số 13932 ngày 30/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn được khấu trừ, bà H còn phải nộp 15.420.000 (Mười lăm triệu bốn trăm hai mươi ngàn) đồng. Hoàn trả cho ông S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do bà H đã nộp theo biên lai thu số 13933 ngày 30/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bà D, ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông S và bà H không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND HTr.Ô: 01;
- VKSND HTr.Ô: 01;
- Chi Cục THADS HTr.Ô: 01;
- Đương sự: 04;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca